PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

(Tiếp theo công báo số 173 + 174)

DANH MỤC MẪU BIỂU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ)

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang
		1. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế		
1	1	01/KHBS	Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh	
		2. Khai thuế GTGT		
2	1	01/GTGT	Tờ khai thuế GTGT	
3	2	01-1/GTGT	Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra	
4	3	01-2/GTGT	Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào	
5	4	01-3/GTGT	Bảng kê số lượng xe ôtô, xe hai bánh gắn máy bán ra	
6	5	01-4A/GTGT	Bảng phân bổ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ	
7	6	01-4B/GTGT	Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT đầu vào phân bổ được khấu trừ năm	
8	7	01-5/GTGT	Bảng kê số thuế GTGT đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh	
9	8	01-6/GTGT	Bảng phân bổ thuế GTGT cho địa phương nơi đóng trụ sở chính và cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc không thực hiện hạch toán kế toán	

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang
10	9	02/GTGT	Tờ khai thuế GTGT dành cho dự án đầu tư	
11	10	03/GTGT	Tờ khai thuế GTGT dành cho NNT tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên GTGT và cơ sở mua bán vàng bạc, đá quý và ngoại tệ	
12	11	04/GTGT	Tờ khai thuế GTGT dành cho NNT tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu	
13	12	05/GTGT	Tờ khai thuế GTGT tạm nộp trên doanh số đối với kinh doanh ngoại tỉnh	
14	13	06/GTGT	Đăng ký áp dụng phương pháp tính thuế GTGT	
		3. Khai thuế TNDN		
15	1	01A/TNDN	Tờ khai thuế TNDN tạm tính dành cho người nộp thuế khai theo thu nhập thực tế phát sinh	
16	2	01B/TNDN	Tờ khai thuế TNDN tạm tính dành cho người nộp thuế khai theo tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu	
17	3	02/TNDN	Tờ khai thuế TNDN dùng cho doanh nghiệp kê khai thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	
18	4	03/TNDN	Tờ khai quyết toán thuế TNDN	
19	5	03-1A/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ	
20	6	03-1B/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng	
21	7	03-1C/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dành cho người nộp thuế là Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	
22	8	03-2/TNDN	Phụ lục chuyển lỗ	
23	9	03-3A/TNDN	Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh thành lập mới từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm	

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang
24	10	03-3B/TNDN	Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh có dự án đầu tư mở rộng	
25	11	03-3C/TNDN	Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, lao động nữ	
26	12	03-4/TNDN	Phụ lục thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	
27	13	03-5/TNDN	Phụ lục thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản	
28	14	04/TNDN	Tờ khai thuế TNDN dùng cho đơn vị sự nghiệp	
29	15	05/TNDN	Phụ lục tính nộp thuế TNDN của doanh nghiệp có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc	
30	16	06/TNDN	Tờ khai thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn	
		4. Khai thuế TTĐB		
31	1	01/TTĐB	Tờ khai thuế TTĐB	
32	2	01-1/TTĐB	Bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế TTĐB	
33	3	01-2/TTĐB	Bảng kê hóa đơn hàng hóa mua vào chịu thuế TTĐB	
		5. Khai thuế tài nguyên		
34	1	01/TAIN	Tờ khai thuế tài nguyên	
35	2	02/TAIN	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên	
36	3	01/TAIN-DK	Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính	
37	4	02/TAIN-DK	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên	
38	5	02-1/TAIN-DK	Bảng kê sản lượng và doanh thu bán dầu thô hoặc khí thiên nhiên khai thác	
39	6	02-2/TAIN-DK	Bảng kê số tiền thuế tài nguyên tạm tính	
		6. Khai thuế TNCN		
40	1	02/KK-TNCN	Tờ khai khấu trừ thuế TNCN dành cho tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công	

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang
41	2	03/KK-TNCN	Tờ khai khấu trừ thuế TNCN dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng cho cá nhân và trả thu nhập từ kinh doanh cho cá nhân không cư trú	
42	3	04-2/TNCN	Giấy ủy quyền quyết toán thuế TNCN	
43	4	05/KK-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công cho cá nhân	
44	5	05A/BK-TNCN	Phụ lục bảng kê thu nhập chịu thuế và thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú có ký hợp đồng lao động	
45	6	05B/BK-TNCN	Phụ lục bảng kê thu nhập chịu thuế và thuế TNCN đã khấu trừ đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động hoặc có hợp đồng lao động dưới 3 tháng và cá nhân không cư trú	
46	7	06/KK-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng cho cá nhân và trả thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú	
47	8	06/BK-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết giá trị chuyển nhượng và thuế TNCN đã khấu trừ đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán (Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế mẫu số 06/KK-TNCN)	
48	9	07/KK-TNCN	Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh khai trực tiếp với cơ quan thuế	

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang
49	10	08/KK-TNCN	Tờ khai tạm nộp thuế TNCN dành cho cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế theo kê khai	
50	11	08A/KK-TNCN	Tờ khai tạm nộp thuế TNCN dành cho nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế theo kê khai	
51	12	08B/KK-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế theo kê khai	
52	13	09/KK-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công và cá nhân có thu nhập từ kinh doanh	
53	14	09A/PL-TNCN	Phụ lục Thu nhập từ tiền lương tiền công kèm theo tờ khai quyết toán thuế mẫu số 09/KK-TNCN năm ….	
54	15	09B/PL-TNCN	Phụ lục Thu nhập từ kinh doanh kèm theo tờ khai quyết toán thuế mẫu số 09/KK-TNCN năm ….	
55	16	09C/PL-TNCN	Phụ lục Giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc kèm theo tờ khai quyết toán thuế 09/KK-TNCN năm ….	
56	17	10/KK-TNCN	Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán	
57	18	10A/KK-TNCN	Tờ khai thuế TNCN dành cho nhóm cá nhân có thu nhập từ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán	
58	19	10-1/TB-TNCN	Thông báo nộp thuế TNCN	
59	20	11/KK-TNCN	Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	
60	21	11-1/TB-TNCN	Thông báo nộp thuế TNCN	

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang
61	22	12/KK-TNCN	Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn	
62	23	12-1/TB-TNCN	Thông báo nộp thuế TNCN	
63	24	13/KK-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	
64	25	13/BK-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết chứng khoán đã chuyển nhượng trong năm	
65	26	14/KK-TNCN	Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản	
66	27	14-1/TB-TNCN	Thông báo nộp thuế TNCN	
67	28	15/ĐK-TNCN	Đăng ký áp dụng nộp thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán	
68	29	16/ĐK-TNCN	Mẫu đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh	
69	30	17/TNCN	Đơn đề nghị cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN	
70	31	18/MGT-TNCN	Văn bản đề nghị giảm thuế TNCN	
71	32	19/KK-TNCN	Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân cư trú có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng từ nước ngoài	
72	33	20/TXN-TNCN	Thư xác nhận thu nhập năm	
73	34	21a/XN-TNCN	Bản kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng	
74	35	21b/XN-TNCN	Bản kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng	
75	36	22/XN-TNCN	Bản kê khai về người tàn tật không có khả năng lao động	
76	37	23/CK-TNCN	Bản cam kết	
77	38	24/KK-TNCN	Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, lợi tức ghi tăng vốn khi chuyển nhượng	
78	39	01/KK-BH	Tờ khai khấu trừ thuế TNCN dành cho cơ sở giao đại lý bảo hiểm trả thu nhập cho đại lý bảo hiểm	
79	40	02/KK-BH	Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho cơ sở giao đại lý bảo hiểm trả thu nhập cho đại lý bảo hiểm	

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang
80	41	02/BK-BH	Phụ lục bảng kê thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ đối với thu nhập của đại lý bảo hiểm	
81	42	01/KK-XS	Tờ khai khấu trừ thuế TNCN dành cho cơ sở giao đại lý xổ số trả thu nhập cho đại lý xổ số	
82	43	02/KK-XS	Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho cơ sở giao đại lý xổ số trả thu nhập cho đại lý xổ số	
83	44	02/BK-XS	Phụ lục bảng kê thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ đối với thu nhập của đại lý xổ số	
84	45	01/XNCG	Tờ khai xác nhận chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án ODA tại VN	
85	46	02/XNMT	Xác nhận miễn thuế TNCN	
		7. Khai thuế môn bài		
86	1	01/MBAI	Tờ khai thuế môn bài	
		8. Khai thuế liên quan đến sử dụng đất đai		
87	1	01/NDAT	Tờ khai thuế nhà đất *(áp dụng cho tổ chức)*	
88	2	02/NĐAT	Tờ khai thuế nhà, đất *(áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân)*	
89	3	03/NĐAT	Thông báo nộp thuế nhà đất	
90	4	01/SDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp *(dùng cho tổ chức có đất chịu thuế)*	
91	5	02/SDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp *(dùng cho hộ gia đình, cá nhân có đất chịu thuế)*	
92	6	03/SDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp	
93	7	04/SDNN	Thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp	
94	8	01/TSDĐ	Tờ khai tiền sử dụng đất	
95	9	02/TSDĐ	Thông báo nộp tiền sử dụng đất	
96	10	01/TMĐN	Tờ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước	
97	11	02/TMĐN	Thông báo nộp tiền thuê đất	

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang
		9. Khai phí, lệ phí		
98	1	01/BVMT	Tờ khai phí bảo vệ môi trường	
99	2	02/BVMT	Tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường	
100	3	01/PHXD	Tờ khai phí xăng dầu	
101	4	01/PHLP	Tờ khai phí, lệ phí	
102	5	02/PHLP	Tờ khai quyết toán phí, lệ phí	
103	6	01/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất	
104	7	02/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ	
105	8	01-1/LPTB	Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất	
		10. Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài		
106	1	01/NTNN	Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (dành cho trường hợp bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài)	
107	2	01/TNKDCK	Giấy chứng nhận tài khoản lưu ký cổ phiếu, trái phiếu	
108	3	01/HKNN	Tờ khai thuế đối với hãng Hàng không nước ngoài	
109	4	01-1/HKNN	Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (dành cho vận tải hàng không quốc tế)	
110	5	01-2/HKNN	Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (dành cho trường hợp hoán đổi, chia chỗ trong vận tải hàng không quốc tế)	
111	6	01/VTNN	Tờ khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài	
112	7	01-1/VTNN	Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (dành cho trường hợp doanh nghiệp trực tiếp điều hành phương tiện vận tải)	
113	8	01-2/VTNN	Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (dành cho trường hợp hoán đổi/chia chỗ)	
114	9	01-3/VTNN	Bảng kê doanh thu lưu công-ten-nơ	
115	10	01/TBH	Tờ khai thuế đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài	

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang
116	11	01/TBH-TB	Thông báo dự kiến: Thông báo áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và ... (tên vùng, lãnh thổ ký kết) đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam	
117	12	01-1/TBH-TB	Bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã hoặc dự kiến ký kết trong năm	
118	13	02/TBH-TB	Thông báo chính thức: Thông báo áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và... (tên vùng, lãnh thổ ký kết) đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam	
119	14	02-1/TBH-TB	Danh mục hợp đồng tái bảo hiểm	
120	15	02/NTNN	Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài dành cho trường hợp Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài	
121	16	02-1/NTNN	Bảng kê các nhà thầu nước ngoài	
122	17	02-2/NTNN	Bảng kê các nhà thầu phụ Việt Nam tham gia hợp đồng nhà thầu	
123	18	03/NTNN	Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (dành cho nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế)	
124	19	04/NTNN	Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài (dành cho nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế)	
125	20	01/HTQT	Thông báo áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định giữa Việt Nam và.... (tên nước, vùng, lãnh thổ ký kết)	

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang
		11. Khai thuế khoán		
126	1	01/THKH	Tờ khai thuế khoán dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	
127	2	02/THKH	Tờ khai thuế khoán dành cho hộ gia đình, cá nhân khai thác tài nguyên khoáng sản	
128	3	03/THKH	Thông báo nộp thuế áp dụng với hộ gia đình, cá nhân nộp thuế theo phương pháp khoán	
		12. Khai thuế đối với thủy điện		
129	1	01/TĐ-GTGT	Tờ khai thuế GTGT dành cho các cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc EVN	
130	2	01-1/TĐ-GTGT	Bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương	
131	3	02/TĐ-TNDN	Biểu thuế TNDN tính nộp của doanh nghiệp có các đơn vị thủy điện hạch toán phụ thuộc	
132	4	02-1/TĐ-TNDN	Bảng phân bổ số thuế TNDN phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương	
133	5	03/TĐ-TAIN	Tờ khai thuế tài nguyên dành cho cơ sở sản xuất thủy điện	
134	6	03-1/TĐ-TAIN	Bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương	
		13. Ấn định thuế		
135	1	01/AĐTH	Quyết định về việc ấn định số thuế phải nộp	
		14. Nộp thuế		
136	1	01/LT	Lệnh thu ngân sách nhà nước	
137	2	01/NOPT	Thông báo về việc hạch toán lại các khoản tiền thuế, tiền phạt nộp ngân sách nhà nước	
138	3	02/NOPT	Văn bản đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền phạt	
139	4	03/NOPT	Thông báo về việc chấp nhận hồ sơ gia hạn nộp thuế	
140	5	04/NOPT	Thông báo về việc bổ sung/không chấp nhận hồ sơ gia hạn nộp thuế	

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang
		15. Ủy nhiệm thu thuế		
141	1	01/UNTH	Hợp đồng ủy nhiệm thu thuế	
142	2	02/UNTH	Biên bản thanh lý hợp đồng ủy nhiệm thu thuế	
143	3	03/UNTH	Báo cáo tình hình thu nộp thuế theo hợp đồng ủy nhiệm thu	
144	4	04/UNTH	Báo cáo quyết toán sử dụng biên lai thuế	
		16. Xác nhận nghĩa vụ thuế		
145	1	02/HTQT	Giấy đề nghị khấu trừ thuế nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam theo Hiệp định giữa Việt Nam và… (tên nước ký kết) áp dụng cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam	
146	2	03/HTQT	Giấy đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam theo Hiệp định giữa Việt Nam và…(tên nước ký kết) dành cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú nước ngoài	
147	3	04/HTQT	Giấy xác nhận thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam	
148	4	05/HTQT	Giấy xác nhận thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam đối với thu nhập từ tiền lãi cổ phần, lãi tiền cho vay, tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật	
149	5	06/HTQT	Giấy đề nghị xác nhận cư trú của Việt Nam dành cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam	
150	6	07/HTQT	Giấy chứng nhận cư trú	
		17. Miễn thuế, giảm thuế		
151	1	01/MGTH	Văn bản đề nghị miễn (giảm) thuế	
152	2	02/MGTH	Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản	
153	3	03/MGTH	Quyết định về việc miễn (giảm) thuế	
154	4	04/MGTH	Thông báo về việc người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế (giảm thuế)	

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang
		18. Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt		
155	1	01/XNTH	Công văn đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt	
156	2	02/XNTH	Công văn thông báo bổ sung hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt	
157	3	03/XNTH	Quyết định về việc xóa nợ tiền thuế, tiền phạt cho người nộp thuế	
158	4	04/XNTH	Thông báo trường hợp không thuộc diện được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt	
		19. Hoàn thuế		
159	1	01/ĐNHT	Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước	
160	2	01-1/ĐNHT	Bảng kê hóa đơn chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào	
161	3	01-2/ĐNHT	Bảng tổng hợp phí xăng dầu	
162	4	01-3/ĐNHT	Bảng kê hồ sơ xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ	
163	5	01-4/ĐNHT	Bảng kê hồ sơ xuất khẩu hàng hóa đầu tư ra nước ngoài	
164	6	01-5/ĐNHT	Bảng kê thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho cơ quan đại diện ngoại giao	
165	7	01-6/ĐNHT	Bảng kê thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho viên chức ngoại giao Việt Nam	
166	8	02/ĐNHT	Giấy đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định giữa Việt Nam và…(tên vùng, lãnh thổ ký kết) áp dụng cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài	
167	9	03/ĐNHT	Giấy đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định giữa Việt Nam và …(tên vùng, lãnh thổ ký kết) áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam	
168	10	01/HT-TB	Thông báo về việc chuyển hồ sơ hoàn thuế sang diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau	

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang
169	11	02/HT-TB	Thông báo về việc không được hoàn thuế	
170	12	01/QĐHT	Quyết định về việc hoàn thuế	
171	13	02/QĐHT	Quyết định về việc hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước	
172	14	01/LHT	Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước	
		20. Thanh tra, kiểm tra thuế		
173	1	01/KTTT	Thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu	
174	2	02/KTTT	Biên bản làm việc về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu	
175	3	03/KTTT	Quyết định về việc thanh tra (kiểm tra) thuế	
176	4	04/KTTT	Biên bản thanh tra (kiểm tra)	
177	5	05/KTTT	Biên bản công bố quyết định thanh tra (kiểm tra)	
178	6	06/KTTT	Kết luận thanh tra thuế	
179	7	07/KTTT	Thông báo về việc cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ công tác thanh tra thuế	
180	8	08/KTTT	Thông báo về việc cung cấp thông tin bằng trả lời trực tiếp phục vụ công tác thanh tra thuế	
181	9	09/KTTT	Biên bản làm việc về việc cung cấp thông tin	
182	10	10/KTTT	Quyết định về việc tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế	
183	11	11/KTTT	Biên bản tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế	
184	12	12/KTTT	Quyết định về việc xử lý tài liệu, tang vật bị tạm giữ	
185	13	13/KTTT	Biên bản trả lại tài liệu, tang vật bị tạm giữ	
186	14	14/KTTT	Quyết định về việc khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế	

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang
187	15	15/KTTT	Biên bản khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế	
188	16	16/KTTT	Quyết định về việc bãi bỏ quyết định kiểm tra thuế	
189	17	17/KTTT	Quyết định về việc xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra (kiểm tra) việc chấp hành pháp luật thuế	
190	18	18/KTTT	Quyết định về việc gia hạn thời hạn thanh tra (kiểm tra) thuế	

Mẫu số: 01/KHBS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN GIẢI TRÌNH KHAI BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

(Bổ sung, điều chỉnh các thông tin đã khai tại Tờ khai thuế..... mẫu số..... kỳ tính thuế..... ngày... tháng... năm...)

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[03] Địa chỉ: .....

[04] Quận/huyện: ..... **[05]** Tỉnh/thành phố: .....

[06] Điện thoại:..... **[07]** Fax:..... **[08]** Email:.....

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[10] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[11] Địa chỉ:.....

[12] Quận/huyện: ..... **[13]** Tỉnh/thành phố: .....

[14] Điện thoại: ..... **[15]** Fax: ..... **[16]** Email: .....

[17] Hợp đồng đại lý thuế số..... ngày .....

A. Nội dung bổ sung, điều chỉnh thông tin đã kê khai:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu điều chỉnh	Mã số chỉ tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch giữa số điều chỉnh với số đã kê khai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Chỉ tiêu điều chỉnh tăng số thuế phải nộp				
1	...				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
...	...				
II	Chỉ tiêu điều chỉnh giảm số thuế phải nộp				
1	...				
...	...				
III	Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp (tăng: +; giảm: -)				

B. Tính số tiền phạt chậm nộp:

1. Số ngày chậm nộp: .....

2. Số tiền phạt chậm nộp (= số thuế điều chỉnh tăng x số ngày chậm nộp x 0,05%):..

C. Nội dung giải thích và tài liệu đính kèm:

1. Tờ khai thuế ..... mẫu số ..... kỳ tính thuế..... đã được bổ sung, điều chỉnh.....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:…….	Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
Chứng chỉ hành nghề số:.....	

Mẫu số: 01/GTGT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)

(Dành cho người nộp thuế khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm.....

[02] Lần đầu [ ] **[03]** Bổ sung lần thứ [ ]

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: **[08]** Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: **[10]** Fax: **[11]** E-mail:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: **[16]** Tỉnh/thành phố:

[17] Điện thoại: **[18]** Fax: **[19]** E-mail:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số Ngày:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu		Giá trị HHDV (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
A	**Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ** (đánh dấu "X")	**[21]**		
B	**Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang**			**[22]**
C	**Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước**			

STT	Chỉ tiêu	Giá trị HHDV (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
I	**Hàng hóa, dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ**		
1	Giá trị và thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	[24]
2	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này		[25]
II	**Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ**		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26]	
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]= [29]+[30]+[32]; [28]= [31]+[33])	[27]	[28]
a	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	
b	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	[31]
c	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	[33]
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([34] = [26] + [27]; [35] = [28])	[34]	[35]
III	**Thuế GTGT phát sinh trong kỳ ([36] = [35] - [25])**		**[36]**
IV	**Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT của các kỳ trước**		
1	Điều chỉnh tăng thuế GTGT của các kỳ trước		[37]
2	Điều chỉnh giảm thuế GTGT của các kỳ trước		[38]
V	**Tổng số thuế GTGT đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh**		**[39]**
VI	**Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:**		
1	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (nếu [40a] = [36] - [22] + [37] - [38] -[39] >0)		[40a]
2	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư (cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) được bù trừ với thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế		[40b]
3	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])		[40]

STT	Chỉ tiêu	Giá trị HHDV (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
4	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này (nếu ([41] = [36] - [22] + [37] - [38] - [39] <0)		[41]
4.1	Thuế GTGT đề nghị hoàn		[42]
4.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43] = [41] - [42])		[43]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày ..... tháng ..... năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 01-1/GTGT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN RA

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT ngày..... tháng..... năm.....)

[01] Kỳ tính thuế: tháng.....năm .....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Hóa đơn, chứng từ bán ra			Tên người mua	Mã số thuế người mua	Mặt hàng	Doanh số bán chưa có thuế	Thuế GTGT	Ghi chú
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành						
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**	**(10)**
1. Hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT:									
Tổng									
2. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 0%:									
Tổng									
3. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5%:									
Tổng									
4. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 10%:									

STT	Hóa đơn, chứng từ bán ra			Tên người mua	Mã số thuế người mua	Mặt hàng	Doanh số bán chưa có thuế	Thuế GTGT	Ghi chú
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành						
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**	**(10)**
Tổng									
5. Hàng hóa, dịch vụ không phải tổng hợp trên tờ khai 01/GTGT:									
Tổng									

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra (*): .....

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT (**): .....

Tổng thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra (***): .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN
ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

(*) Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra là tổng cộng số liệu tại cột 8 của dòng tổng của các chỉ tiêu 1, 2, 3, 4.

(**) Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT là tổng cộng số liệu tại cột 8 của dòng tổng của các chỉ tiêu 2, 3, 4.

(***) Tổng số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra là tổng cộng số liệu tại cột 9 của dòng tổng của các chỉ tiêu 2, 3, 4.

Mẫu số: 01-2/GTGT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT ngày..... tháng..... năm.....)

[01] Kỳ tính thuế: tháng..... năm ....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Hóa đơn, chứng từ, biên lai nộp thuế			Tên người bán	Mã số thuế người bán	Mặt hàng	Giá trị HHDV mua vào chưa có thuế	Thuế suất (%)	Thuế GTGT	Ghi chú hoặc thời hạn thanh toán trả chậm
	Ký hiệu	Số	Ngày tháng, năm phát hành							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1. Hàng hóa, dịch vụ dùng riêng cho SXKD chịu thuế GTGT đủ điều kiện khấu trừ thuế:										
Tổng										
2. Hàng hóa, dịch vụ không đủ điều kiện khấu trừ:										
Tổng										
3. Hàng hóa, dịch vụ dùng chung cho SXKD chịu thuế và không chịu thuế đủ điều kiện khấu trừ thuế:										

STT	Hóa đơn, chứng từ, biên lai nộp thuế			Tên người bán	Mã số thuế người bán	Mặt hàng	Giá trị HHDV mua vào chưa có thuế	Thuế suất (%)	Thuế GTGT	Ghi chú hoặc thời hạn thanh toán trả chậm
	Ký hiệu	Số	Ngày tháng, năm phát hành							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng										
4. Hàng hóa, dịch vụ dùng cho dự án đầu tư đủ điều kiện được khấu trừ thuế:										
Tổng										
5. Hàng hóa, dịch vụ không phải tổng hợp trên tờ khai 01/GTGT:										
Tổng										

Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào(*): .....

Tổng số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào(**): .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày.... tháng.... năm....

NHÂN VIÊN

ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:…….

Chứng chỉ hành nghề số:...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

(*) Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ mua vào là tổng cộng số liệu tại cột 8 của dòng tổng của các chỉ tiêu 1, 2, 3, 4.

(**) Tổng số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào là tổng cộng số liệu tại cột 10 của dòng tổng của các chỉ tiêu 1, 2, 3, 4.

Mẫu số: 01-3/GTGT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ SỐ LƯỢNG XE ÔTÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY BÁN RA

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT ngày…… tháng…… năm……..)

[01] Kỳ tính thuế: tháng..... năm .....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Loại xe	Đơn vị tính	Tổng số lượng xe bán ra	Trong đó		Ghi chú
				Số lượng xe bán cho người tiêu dùng và số lượng xe xuất cho đại lý bán hưởng hoa hồng	Giá bán ghi trên hóa đơn (bao gồm cả thuế GTGT)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Xe ôtô ... Cộng					
2	Xe hai bánh gắn máy ... Cộng					
3	Tổng cộng					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày.... tháng.... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
Chứng chỉ hành nghề số:....	

Ghi chú:

Bảng kê này dùng cho tất cả các cơ sở kinh doanh có phát sinh doanh số bán xe ôtô, xe hai bánh gắn máy. Cơ sở kinh doanh lập và gửi đến cơ quan thuế cùng với tờ khai thuế GTGT hàng tháng. Cách ghi:

1. Cột (2): Ghi rõ tên xe, chủng loại xe, đời xe, năm sản xuất bán ra trong tháng.

2. Cột (4): Ghi tổng số lượng xe bán ra trong tháng.

3. Cột (5): Ghi số lượng xe bán tới người tiêu dùng và số xe xuất cho đại lý bán hưởng hoa hồng.

4. *Cột (6): Ghi Giá bán ghi trên hóa đơn (bao gồm cả thuế GTGT) của những xe bán tới người tiêu dùng và xe xuất giao cho đại lý bán hưởng hoa hồng.*

Mẫu số: 01- 4A/GTGT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CỦA HÀNG HÓA DỊCH VỤ MUA VÀO ĐƯỢC KHẤU TRỪ TRONG KỲ

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT theo mẫu số 01/GTGT ngày..... tháng..... năm.....)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.....năm.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

A. Thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ: …… *đồng.*

Trong đó:

- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng riêng cho SXKD HHDV chịu thuế đủ điều kiện khấu trừ: .....

- Thuế GTGT của HHDV mua vào không đủ điều kiện khấu trừ: .....

- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng chung cho SXKD HHDV chịu thuế và không chịu thuế đủ điều kiện khấu trừ: .....

B. Phân bổ số thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ (1)	
2	Doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trong kỳ (2)	
3	Tỷ lệ % doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của kỳ kê khai (3) = (2)/(1)	

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
4	Thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ trong kỳ (4)	
5	Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ (5) = (4) x (3)	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày.... tháng.... năm....

NHÂN VIÊN
ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:…….
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 01-4B/GTGT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ KHAI ĐIỀU CHỈNH THUẾ GTGT ĐẦU VÀO PHÂN BỔ ĐƯỢC KHẤU TRỪ NĂM .....

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT ngày..... tháng..... năm.....)

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[04] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

A. Thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ: ……. đồng

Trong đó:

- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng riêng cho SXKD HHDV chịu thuế đủ điều kiện khấu trừ: .....

- Thuế GTGT của HHDV mua vào không đủ điều kiện khấu trừ: .....

- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng chung cho SXKD HHDV chịu thuế và không chịu thuế đủ điều kiện khấu trừ: .....

B. Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ phân bổ của năm:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm (1)	
2	Doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế (2)	
3	Tỷ lệ % doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của năm (3) = (2)/(1)	
4	Tổng thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ trong năm (4)	

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
5	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm (5) = (4) x (3)	
6	Thuế GTGT đầu vào đã kê khai khấu trừ trong năm (6)	
7	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm (7) = (5) - (6)	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày .... tháng.... năm....

NHÂN VIÊN
ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:…….
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 01-5/GTGT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐÃ NỘP CỦA DOANH THU KINH DOANH XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT, BÁN HÀNG VÃNG LAI NGOẠI TỈNH

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT ngày..... tháng..... năm.....)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ..... năm.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Số chứng từ nộp tiền thuế	Ngày nộp thuế	Nơi nộp tiền thuế (KBNN)	Cơ quan thuế quản lý hoạt động xây dựng, kinh doanh vãng lai	Số tiền thuế đã nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				Tổng cộng:	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày.... tháng.... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 01-6/GTGT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CHO ĐỊA PHƯƠNG NƠI ĐÓNG TRỤ SỞ CHÍNH VÀ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG NƠI CÓ CƠ SỞ SẢN XUẤT TRỰC THUỘC KHÔNG THỰC HIỆN HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT ngày..... tháng..... năm.....)

[01] Kỳ tính thuế: tháng..... năm.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Số thuế phải nộp của người nộp thuế:.....

[07] Doanh thu chưa có thuế GTGT của sản phẩm sản xuất ra của người nộp thuế:.....

Đơn vị: đồng Việt Nam

STT	Tên cơ sở sản xuất trực thuộc	Địa chỉ	Mã số thuế	Doanh thu của sản phẩm sản xuất của cơ sở sản xuất trực thuộc			Số thuế phải nộp cho từng địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc	Số thuế phải nộp cho từng địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc trong trường hợp [06] < [16]
				Hàng hóa chịu thuế suất 5%	Hàng hóa chịu thuế suất 10%	Tổng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
[08]	**[09]**	**[10]**	**[11]**	**[12]**	**[13]**	**[14] = [12] + [13]**	**[15] = 1%x[12]+ 2%x[13]**	**[17] = [06] x ([14]/[07])**
1	Cơ sở A							

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Cơ sở B							
3	Cơ sở C							
...								
						Tổng cộng:	**[16] = ∑[15]**	**[18] = ∑[17]**

Số thuế phải nộp cho địa phương nơi có trụ sở chính ([19] = [06] - [16]): .....

Số thuế phải nộp cho địa phương nơi có trụ sở chính trong trường hợp [06] < [16] ([20] = [06] - [18]): .....

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:……..…….

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

- Số liệu trên chỉ tiêu [06] được lấy từ chỉ tiêu [40] của Tờ khai 01/GTGT

- Trường hợp trong kỳ tính thuế, chỉ tiêu [06] < chỉ tiêu [16] thì số thuế phải nộp cho từng địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc được kê khai ở cột (9)

Mẫu số: 02/GTGT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GTGT DÀNH CHO DỰ ÁN ĐẦU TƯ

[01] Kỳ tính thuế: tháng ..... năm ……..

[02] Lần đầu [ ] **[03]** Bổ sung lần thứ [ ]

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: **[08]** Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: **[10]** Fax: **[11]** E-mail:

[12] Đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/ huyện: **[16]** Tỉnh/thành phố:

[17] Điện thoại: **[18]** Fax: **[19]** E-mail:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị HHDV (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
1	**Thuế GTGT chưa được hoàn kỳ trước chuyển sang**		**[21]**
2	**Kê khai thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư**		
2.1	**Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ**	**[22]**	**[23]**
2.2	**Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước**		
a	Điều chỉnh tăng	[24]	[25]
b	Điều chỉnh giảm	[26]	[27]

STT	Chỉ tiêu	Giá trị HHDV (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
3	**Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào ([28] = [23]+[25]-[27])**		**[28]**
4	**Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư (cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) bù trừ với thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế**		**[28a]**
5	**Thuế GTGT chưa được hoàn đến kỳ kê khai của dự án đầu tư ([29] = [21]+[28]-[28a])**		**[29]**
6	**Thuế GTGT đề nghị hoàn**		**[30]**
7	**Thuế GTGT chưa được hoàn bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ**		**[31]**
8	**Thuế GTGT chưa được hoàn chuyển kỳ sau ([32] = [29]-[30]-[31])**		**[32]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày .....tháng ..... năm .....

NHÂN VIÊN
ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 03/GTGT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GTGT

(Dành cho người nộp thuế tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT và cơ sở mua bán vàng bạc, đá quý và ngoại tệ)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm.....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ☐

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Địa chỉ:.....

[07] Quận/huyện: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:..... **[10]** Fax:..... **[11]** Email:.....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[14] Địa chỉ:.....

[15] Quận/huyện:..... **[16]** Tỉnh/thành phố:.....

[17] Điện thoại:..... **[18]** Fax:..... **[19]** Email:.....

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 0% và không chịu thuế	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5%	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 10%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT	[21]	[22]	[23]

STT	Chỉ tiêu	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 0% và không chịu thuế	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5%	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 10%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ mua ngoài sử dụng cho SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	[24]	[25]	[26]
3	GTGT chịu thuế trong kỳ: [27] = [21] - [24]; [28] = [22] - [25]; [29] = [23] - [26]	[27]	[28]	[29]
4	Thuế GTGT phải nộp: [30] = [27] x 0%; [31] = [28] x 5%; [32] = [29] x 10%	[30]	[31]	[32]

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT [33] = [21] + [22] + [23]:..

Tổng thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ [34] = [30] + [31] + [32]:.....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN
ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 04/GTGT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Dành cho người nộp thuế tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên doanh thu)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm …...

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ☐

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Địa chỉ:.....

[07] Quận/huyện:..... **[08]** Tỉnh/thành phố:.....

[09] Điện thoại:..... **[10]** Fax:..... **[11]** Email:.....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[14] Địa chỉ:.....

[15] Quận/huyện:..... **[16]** Tỉnh/thành phố:.....

[17] Điện thoại:..... **[18]** Fax:..... **[19]** Email:.....

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 0% và không chịu thuế	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5%	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 10%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	**Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT**	**[21]**	**[22]**	**[23]**

STT	Chỉ tiêu	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 0% và không chịu thuế	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5%	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 10%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.1	Nhóm ngành A			
1.2	Nhóm ngành B...			
...	...			
2	**Tỷ lệ GTGT trên doanh thu**	**[24]**	**[25]**	**[26]**
2.1	Nhóm ngành A			
2.2	Nhóm ngành B...			
....	....			
3	**Tổng GTGT phát sinh trong kỳ**	**[27]=[21]x[24]**	**[28]=[22]x[25]**	**[29]=[23]x[26]**
3.1	Nhóm ngành A			
3.2	Nhóm ngành B			
....	....			
4	**Tổng thuế GTGT phải nộp:**	**[30]=[27]x0%**	**[31]=[28]x5%**	**[32]=[29]x10%**
4.1	Nhóm ngành A			
4.2	Nhóm ngành B			
...	....			

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT **[33] = [21] + [22] + [23]:.....**

Tổng số thuế GTGT phải nộp trong kỳ **[34] = [30] + [31] + [32]:** .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:…….

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 05/GTGT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Tạm nộp trên doanh số đối với kinh doanh ngoại tỉnh)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm.....

[02] Lần đầu: [ ] **[03]** Bổ sung lần thứ [ ]

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ: .....

[07] Quận/huyện:..... **[08]** Tỉnh/thành phố:.....

[09] Điện thoại:..... **[10]** Fax:..... **[11]** Email:.....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ:.....

[15] Quận/huyện:..... **[16]** Tỉnh/thành phố: .....

[17] Điện thoại: ..... **[18]** Fax:..... **[19]** Email:.....

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế 5%	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế 10%
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh số của hàng hóa dịch vụ chịu thuế	**[21]**	**[22]**
2	Tỷ lệ % tạm nộp tính trên doanh thu	**[23]** 1%	**[24]** 2%
3	Số thuế tạm tính phải nộp kỳ này **[25]** = **[21]** x 1%; **[26]** = **[22]** x 2%	**[25]**	**[26]**

Tổng số thuế phải nộp **[27] = [25] + [26]**: .....

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
ĐẠI LÝ THUẾ	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
Chứng chỉ hành nghề số:....	

Mẫu số: 06/GTGT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐĂNG KÝ
ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Kính gửi: (Tên Cơ quan thuế).....

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Nghề nghiệp/Lĩnh vực hoạt động/Ngành nghề kinh doanh chính:

.....

Hiện nay, chúng tôi đang thực hiện tính thuế GTGT theo phương pháp .....; do điều kiện của cơ sở kinh doanh chúng tôi ..... và qua xem xét các điều kiện tính thuế GTGT theo phương pháp....., cơ sở chúng tôi đăng ký với cơ quan thuế được áp dụng tính thuế theo phương pháp.....

Thời gian đề nghị được áp dụng kể từ tháng..... năm.....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện tính thuế, khai thuế và nộp thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và các pháp luật thuế có liên quan.

Nếu vi phạm luật thuế và các chế độ quy định, chúng tôi xin chịu xử lý theo pháp luật./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:…….

Chứng chỉ hành nghề số:....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 01A/TNDN

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM TÍNH

(Dành cho người nộp thuế khai theo thu nhập thực tế phát sinh)

[01] Kỳ tính thuế: Quý.... Năm.....

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ ☐

☐ Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

[04] Tên người nộp thuế

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ:.....

[07] Quận/huyện:..... [08] Tỉnh/Thành phố: .....

[09] Điện thoại:..... [10] Fax:..... [11] Email:.....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ: .....

[15] Quận/huyện:..... [16] Tỉnh/Thành phố:. .....

[17] Điện thoại:.....[18] Fax:..... [19] Email: .....

[20] Hợp đồng đại lý: số..... ngày.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	Doanh thu phát sinh trong kỳ	[21]	
2	Chi phí phát sinh trong kỳ	[22]	
3	Lợi nhuận phát sinh trong kỳ ([23] = [21] - [22])	[23]	
4	Điều chỉnh tăng lợi nhuận theo pháp luật thuế	[24]	
5	Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật thuế	[25]	

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
6	Thu nhập chịu thuế ([26] = [23] + [24] - [25])	[26]	
7	Thu nhập miễn thuế	[27]	
8	Số lỗ chuyển kỳ này	[28]	
9	TN tính thuế ([29]=[26]-[27]-[28])	[29]	
10	Thuế suất thuế TNDN (%)	[30]	
11	Thuế TNDN dự kiến miễn, giảm	[31]	
12	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ ([32] = [29] x [30] - [31])	[32]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

- [28] Số lỗ chuyển kỳ này bao gồm số lỗ những năm trước chuyển sang và số lỗ của các quý trước chuyển sang.

- [31] Số thuế TNDN dự kiến được miễn, giảm, người nộp thuế tự xác định theo các điều kiện ưu đãi được hưởng.

Mẫu số 01B/TNDN

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM TÍNH

(Dành cho người nộp thuế khai theo tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu)

[01] Kỳ tính thuế: Quý.... Năm.....

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ ☐

☐ Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

[04] Tên người nộp thuế

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ:.....

[07] Quận/huyện:..... [08] Tỉnh/Thành phố: .....

[09] Điện thoại:..... [10] Fax:..... [11] Email:.....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ:.....

[15] Quận/huyện:..... [16] Tỉnh/Thành phố:. .....

[17] Điện thoại:.....[18] Fax:..... [19] Email: .....

[20] Hợp đồng đại lý: số..... ngày.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT		Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1		Doanh thu phát sinh trong kỳ	[21]	
	a	Doanh thu theo thuế suất chung	[22]	
	b	Doanh thu của dự án theo thuế suất ưu đãi	[23]	
2		Tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu (%)	[24]	
3		Thuế suất		

STT		Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
	a	Thuế suất chung (%)	[25]	
	b	Thuế suất ưu đãi (%)	[26]	
4		Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ ([27] = [28] + [29])	[27]	
	a	Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất chung ([28] = [22] x [24] x [25])	[28]	
	b	Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất ưu đãi ([29] = [23] x [24] x [26])	[29]	
5		Thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến miễn, giảm	[30]	
6		Thuế TNDN phải nộp trong kỳ ([31] = [27] - [30])	[31]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

- [30] Số thuế TNDN dự kiến được miễn, giảm, người nộp thuế tự xác định theo các điều kiện ưu đãi được hưởng.

Mẫu số: 02/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Dùng cho doanh nghiệp kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh; kê khai theo quý đối với doanh nghiệp phát sinh thường xuyên hoạt động bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: ☐ Từng lần phát sinh

☐ Quý....Năm....

☐ Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ☐

1. Bên chuyển nhượng:

[04] Tên người nộp thuế .....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ trụ sở: .....

[07] Quận/huyện:..... [08] tỉnh/thành phố:.....

[09] Điện thoại:..... [10] Fax:..... [11] Email:.....

2. Bên nhận chuyển nhượng:

[12] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng: .....

[13] Mã số thuế (đối với doanh nghiệp) hoặc số chứng minh nhân dân (đối với cá nhân):

| | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ:.....

[15] Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản: Số:.... ngày.... tháng.... năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày... tháng... năm.... (nếu có).

[16] Tên Đại lý thuế (nếu có): .....

[17] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[18] Địa chỉ:.....

[19] Quận/huyện:..... [20] Tỉnh/Thành phố: .....

[21] Điện thoại:..... [22] Fax:.....[23] Email: .....

[24] Hợp đồng đại lý: số..... ngày.....

(Trường hợp doanh nghiệp có nhiều hợp đồng chuyển nhượng thì lập bảng kê kèm theo)

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
I	**Đối với hình thức kê khai khi bàn giao bất động sản**		
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[25]	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[26]	
2.1	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[27]	
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[28]	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[29]	
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[30]	
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[31]	
2.6	- Chi phí khác	[32]	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([33] = [25] - [26])	[33]	
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển kỳ này	[34]	
5	Thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([35] = [33] - [34])	[35]	
6	Thuế suất thuế TNDN (25%)	[36]	
7	Thuế TNDN phải nộp ([37] = [35] x [36])	[37]	
7.1	Thuế TNDN đã kê khai theo tiến độ	[38]	
7.2	Thuế TNDN bổ sung kê khai kỳ này ([39] = [37] - [38])	[39]	
II	**Đối với hình thức kê khai thu tiền theo tiến độ**		
8	Doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[40]	

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
9	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo tiến độ thu tiền	[41]	
10	Thuế suất thuế TNDN (25%)	[42]	
11	Tỷ lệ nộp thuế TNDN trên doanh thu theo tiến độ thu tiền (2%)	[43]	
12	**Thuế TNDN tạm nộp:** - Nếu người nộp thuế nộp theo mức thuế suất 25%: [44] = ([40] -[41])x 25% - Nếu người nộp thuế nộp theo tỷ lệ 2%: [44] = [40] x 2%	[44]	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 03/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế:..... từ.....đến.....

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ☐

☐ **Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc**

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ:.....

[07] Quận/huyện:..... [08] Tỉnh/Thành phố:.....

[09] Điện thoại:..... [10] Fax:..... [11] Email:.....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ:.....

[15] Quận/huyện:..... [16] Tỉnh/Thành phố:.....

[17] Điện thoại:..... [18] Fax:..... [19] Email:.....

[20] Hợp đồng đại lý thuế: số:..... ngày:.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính**		
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	
B	**Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp**		
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1 = B2 + B3 + B4 + B5 + B6)	B1	

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B6	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B7 = B8 + B9 + B10 + B11)	B7	
2.1	Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B8	
2.2	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.3	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B12 = A1 + B1 - B7)	B12	
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh (B13 = B12 - B14)	B13	
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	B14	
C	**Xác định thuế TNDN phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh**		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B13)	C1	
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Lỗ từ các năm trước được chuyển sang	C3	
4	Thu nhập tính thuế (C4 = C1 - C2 - C3)	C4	
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	Thu nhập tính thuế sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6 = C4 - C5)	C6	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (C7 = C6 x 25%)	C7	

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác mức thuế suất 25%	C8	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C9	
10	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C10	
11	Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C11 = C7 - C8 - C9 - C10)	C11	
D	**Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản còn phải nộp sau khi trừ thuế TNDN đã nộp ở địa phương khác**	**D**	
E	**Tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ**	**E**	
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	

D. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:

STT	Tên tài liệu
1	
2	
3	
4	

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)

Mẫu số: 03-1A/TNDN

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)*

Phụ lục

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm...)

Kỳ tính thuế: từ..... đến.....

Tên người nộp thuế

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**[01]**	
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	[02]	
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu ([03] = [04] + [05] + [06] + [07])**	**[03]**	
a	Chiết khấu thương mại	[04]	
b	Giảm giá hàng bán	[05]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	
3	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**[08]**	
4	**Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ([09] = [10] + [11] + [12])**	**[09]**	
a	Giá vốn hàng bán	[10]	

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
b	Chi phí bán hàng	[11]	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	
5	**Chi phí tài chính**	**[13]**	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	
6	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15] = [01] - [03] + [08] - [09] - [13])**	**[15]**	
7	**Thu nhập khác**	**[16]**	
8	**Chi phí khác**	**[17]**	
9	**Lợi nhuận khác ([18] = [16] - [17])**	**[18]**	
10	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19] = [15] + [18])**	**[19]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)

Ghi chú: - Số liệu tại chỉ tiêu mã số [19] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.

Mẫu số: 03-1B/TNDN

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)*

Phụ lục

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng

(*Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)*

Kỳ tính thuế: từ..... đến.....

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	[01]	
2	Chi trả lãi và các chi phí tương tự	[02]	
3	**Thu nhập lãi thuần ([3] = [1] - [2])**	**[03]**	
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	[04]	
5	Chi phí hoạt động dịch vụ	[05]	
6	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ ([6] = [4] - [5])**	**[06]**	
7	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**[07]**	
8	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**[08]**	
9	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**[09]**	
10	Thu nhập từ hoạt động khác	[10]	
11	Chi phí hoạt động khác	[11]	
12	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác ([12] = [10] - [11])**	**[12]**	

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
13	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**[13]**	
14	**Chi phí hoạt động**	**[14]**	
15	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**[15]**	
16	**Tổng lợi nhuận trước thuế ([16] = [3] + [6] + [7] + [8] + [9] + [12] + [13] - [14] - [15])**	**[16]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú: Số liệu tại chỉ tiêu mã số **[16]** của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng kỳ tính thuế.

Mẫu số: 03-1C/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Dành cho người nộp thuế là các Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ..... đến.....

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	**Thu từ phí cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh ([01] = [02] + [03] + [04] + [05] + [06] + [07] + [08] + [09] + [10])**	**[01]**	
a	Thu phí dịch vụ môi giới chứng khoán	**[02]**	
b	Thu phí quản lý danh mục đầu tư	[03]	
c	Thu phí bảo lãnh và phí đại lý phát hành	[04]	
d	Thu phí tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	[05]	
e	Thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các khoản tiền thưởng cho công ty quản lý quỹ	[06]	
f	Thu từ phí phát hành chứng chỉ quỹ	[07]	
g	Phí thù lao hội đồng quản trị nhận được do tham gia hội đồng quản trị của các công ty khác	[08]	

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
h	Chênh lệch giá chứng khoán mua bán trong kỳ, thu lãi trái phiếu từ hoạt động tự doanh của công ty chứng khoán, hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ	[09]	
i	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	[10]	
2	**Chi phí để thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng và các chi phí cho hoạt động tự doanh ([11] = [12] + [13] + ... + [22] + [23])**	**[11]**	
a	Chi nộp phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với công ty là thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán)	[12]	
b	Chi phí lưu ký chứng khoán, phí giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán	[13]	
c	Phí niêm yết và đăng ký chứng khoán (đối với công ty phát hành chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán)	[14]	
d	Chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư	[15]	
e	Chi phí huy động vốn cho quỹ đầu tư	[16]	
f	Chi trả lãi tiền vay	[17]	
g	Chi phí thù lao cho hội đồng quản trị	[18]	
h	Chi nộp thuế, phí, lệ phí phải nộp có liên quan đến hoạt động kinh doanh	[19]	
i	Chi hoạt động quản lý và công vụ, chi phí cho nhân viên	[20]	
k	Chi khấu hao tài sản cố định, chi khác về tài sản	[21]	
l	Trích dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh	[22]	
m	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	[23]	
3	**Lãi (lỗ) từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh ([24] = [01] - [11])**	**[24]**	

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
4	**Các khoản thu nhập khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh**	**[25]**	
5	**Chi phí khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh**	**[26]**	
6	**Lãi (lỗ) khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh ([27] = [25] - [26])**	**[27]**	
7	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([28] = [24] + [27])**	**[28]**	

Tôi cam đoan là các số liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)

Ghi chú: Số liệu tại chỉ tiêu mã số **[28]** của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.

Mẫu số 03-2/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

CHUYỂN LỖ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ..... đến.....

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Sỗ lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20...				
20...				
...				
Tổng cộng:				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 03-3A/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011) của Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với cơ sở kinh doanh thành lập mới từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ..... đến.....

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

❑ *Doanh nghiệp sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư.*

❑ *Doanh nghiệp di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.*

❑ *Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi đầu tư.*

❑ *Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.*

❑ *Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào nghành nghề, lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP.*

❑ *Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.*

❑ *Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao.*

❑ *Doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hóa hoặc có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa.*

❑ *Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, Quỹ tín dụng nhân dân.* ❑ *Ưu đãi theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.* ❑ Ưu đãi khác
2. Mức độ ưu đãi thuế: 2.1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi:.....% 2.2. Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi..... năm, kể từ năm..... 2.3. Thời gian miễn thuế..... năm, kể từ năm..... 2.4. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp:.....năm, kể từ năm.....

B. Xác định số thuế được ưu đãi:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
3	**Xác định số thuế TNDN chênh lệch do doanh nghiệp hưởng thuế suất ưu đãi**		
3.1	Tổng thu nhập tính thuế được hưởng thuế suất ưu đãi	[1]	
3.2	Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	[2]	
3.3	Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (25%)	[3]	
3.4	**Thuế TNDN chênh lệch ([4]=[3]-[2])**	[4]	
4	**Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế**		
4.1	Tổng thu nhập tính thuế được miễn thuế hoặc giảm thuế	[5]	
4.2	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi áp dụng (%)	[6]	
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[7]	
4.4	Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)	[8]	
4.5	**Thuế TNDN được miễn, giảm**	[9]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 03-3B/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP hoặc Điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính phủ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ..... đến.....

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế:													

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:													

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

- Ngành nghề, địa bàn đầu tư:

❑ *Đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư.*

❑ *Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật Đầu tư.*

❑ *Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.*

❑ *Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.*

❑ *Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.*

- Dự án đầu tư:

❑ Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới

❑ Đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất

Trong đó, dự án đầu tư bao gồm các hạng mục đầu tư:

- Hạng mục đầu tư:.....
- Hạng mục đầu tư:.....
- Hạng mục đầu tư:.....
- Thời gian đăng ký bắt đầu thực hiện miễn, giảm thuế:.....

2. Mức độ ưu đãi thuế

2.1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi:.....%

2.2. Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi:..... năm, kể từ năm.....

2.3. Thời gian miễn thuế:..... năm, kể từ năm.....

2.4. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp:..... năm, kể từ năm.....

B. Xác định số thuế được ưu đãi:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
3	**Xác định thu nhập tính thuế tăng thêm được hưởng ưu đãi**		
3.1	Tổng nguyên giá TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế	[01]	
3.2	Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sản xuất kinh doanh	[02]	
3.3	Tổng thu nhập tính thuế trong năm	[03]	
3.4	Thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại được miễn hoặc giảm	[04]	
4	**Xác định số thuế TNDN chênh lệch do doanh nghiệp hưởng thuế suất ưu đãi**		
4.1	Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (25%)	[05]	
4.2	Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	[06]	
4.3	**Thuế TNDN chênh lệch [7] = [5] – [6]**	[07]	

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
5	**Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế**		
5.1	Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng (%)	[08]	
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[09]	
5.3	Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)	[10]	
5.4	**Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm**	[11]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 03-3C/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP của Chính phủ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ..... đến.....

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

❑ Doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người

- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động nữ mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

❑ Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người

- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động là người dân tộc thiểu số mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

2. Mức độ ưu đãi thuế:

❑ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động nữ.

❑ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số.

B. Xác định số thuế được giảm:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
3	**Xác định số thuế TNDN được giảm trong kỳ tính thuế:**		
3.1	Tổng các khoản chi cho lao động nữ	[1]	
3.2	Tổng các khoản chi cho lao động là người dân tộc thiểu số	[2]	
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[3]	
3.4	**Thuế TNDN được giảm tương ứng mức chi cho lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số:** *(Không quá số thuế TNDN phải nộp)*	[4]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 03-4/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐÃ NỘP Ở NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC TRỪ TRONG KỲ TÍNH THUẾ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ..... đến.....

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên và địa chỉ của Người nộp thuế khấu trừ thuế ở nước ngoài	Thu nhập nhận được ở nước ngoài		Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được		Thu nhập chịu thuế theo Luật Thuế TNDN		Xác định thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ		
		Ngoại tệ	Đồng Việt Nam	Ngoại tệ	Đồng Việt Nam	Ngoại tệ	Đồng Việt Nam	Thuế suất thuế TNDN (%)	Số thuế phải nộp theo Luật Thuế TNDN	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (3)+(5)	(8)= (4)+(6)	(9)	(10)=(8)x(9)	(11)
	Tổng cộng									

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 03-5/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ TNDN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: từ..... đến.....

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[01]	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[02]	
2.1	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[03]	
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[04]	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[05]	
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[06]	
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[07]	
2.6	- Chi phí khác	[08]	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([09] = [01] - [02])	[09]	
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản từ những năm trước được chuyển sang	[10]	
5	Thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([11] = [09] - [10])	[11]	

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
6	Trích lập Quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	[12]	
7	Thu nhập tính thuế TNDN sau khi trừ trích lập Quỹ KHCN ([13] = [11] - [12])	[11]	
8	Thuế suất thuế TNDN (25%)	[14]	
9	Thuế TNDN phải nộp ([15] = [13] x [14])	[15]	
10	Thuế TNDN đã nộp ở địa phương khác	[16]	
11	Thuế TNDN đã tạm nộp kê khai theo tiến độ	[17]	
12	Thuế TNDN còn phải nộp ([18] = [15] - [16] - [17])	[18]	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 04/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu)

[01] Kỳ tính thuế:

☐ Tháng..... Năm.....

☐ Từng lần phát sinh

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ ☐

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ:.....

[07] Quận/huyện:..... [08] Tỉnh/Thành phố:.....

[09] Điện thoại:..... [10] Fax:..... [11] Email:.....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ:.....

[15] Quận/huyện:.....[16] Tỉnh/Thành phố:.....

[17] Điện thoại:..... [18] Fax:..... [19] Email:.....

[20] Hợp đồng đại lý thuế: số..... ngày.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu									Tổng số thuế TNDN phải nộp
	Đối với dịch vụ			Đối với hàng hóa			Đối với hoạt động khác			
	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ (%)	Số thuế phải nộp	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ (%)	Số thuế phải nộp	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ (%)	Số thuế phải nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(4)+(7)+(10)
Tổng cộng										

Tôi cam đoan số liệu khai trên đây là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 05/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

TÍNH NỘP THUẾ TNDN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số.../TNDN năm.....)

Kỳ tính thuế: ☐ Quý..... năm..... (kê khai kèm theo tờ khai tạm tính quý)

☐ Năm:..... (kê khai kèm theo tờ khai quyết toán năm)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế tạm nộp từng quý				Tổng số thuế đã tạm nộp	Tổng số thuế phải nộp cả năm	Số thuế còn phải nộp
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Toàn bộ doanh nghiệp								
2	Tại nơi có trụ sở chính								
	- Tên doanh nghiệp:								

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	- Mã số thuế:								
3	Tại địa phương A								
	- Tên cơ sở SX phụ thuộc								
	- Mã số thuế								
4	Tại địa phương B								
	- Tên cơ sở SX phụ thuộc								
	- Mã số thuế								
5	Tại địa phương C								
	- Tên cơ sở SX phụ thuộc								
	- Mã số thuế								
	....								

Tôi cam đoan số liệu khai trên đây là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú: Trường hợp doanh nghiệp thực hiện khai phụ lục số 05/TNDN đối với kỳ tính thuế là quý thì doanh nghiệp khai chỉ tiêu tỷ lệ phân bổ (%) và số thuế tạm nộp quý cùng kỳ tính thuế, trường hợp doanh nghiệp thực hiện khai phụ lục số 05/TNDN đối với kỳ tính thuế là năm thì doanh nghiệp khai đầy đủ các chỉ tiêu tại phụ lục số 05/TNDN.

Mẫu số: 06/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

(của tổ chức nước ngoài KD tại VN hoặc có thu nhập tại VN không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp)

Kỳ tính thuế: ☐ Từng lần phát sinh

Lần đầu ☐ Bổ sung lần thứ ☐

Bên chuyển nhượng vốn:

Tên tổ chức có vốn chuyển nhượng:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Bên nhận chuyển nhượng vốn:

Tên tổ chức hoặc cá nhân nhận vốn chuyển nhượng:.....

Quốc tịch:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Mã số thuế (đối với doanh nghiệp) hoặc số chứng minh nhân dân (đối với cá nhân):

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Địa chỉ: .....

Quận/huyện:..... Tỉnh/Thành phố:. .....

Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....

Hợp đồng đại lý: số..... ngày.....

Tên doanh nghiệp có vốn được chuyển nhượng:.....

Hợp đồng chuyển nhượng: số..... ngày.....

STT	Giá chuyển nhượng	Giá mua của phần vốn chuyển nhượng	Chi phí chuyển nhượng	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn	Thuế suất	Thuế thu nhập phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)-(3)-(4)	(6)	(7)=(5)x(6)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)

Mẫu số: 01/TTĐB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

[01] Kỳ tính thuế: tháng.....năm.....

[02] Lần đầu: [ ] **[03]** Bổ sung lần thứ: [ ]

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:..... | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ:.....

[07] Quận/huyện:.....

[08] Tỉnh/thành phố:.....

[09] Điện thoại..... **[10]** Fax:..... **[11]** E-mail:.....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế:..... | | | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ:.....

[15] Quận/huyện:.....

[16] Tỉnh/thành phố:.....

[17] Điện thoại..... **[18]** Fax:..... **[19]** E-mail:.....

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....Ngày:.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Sản lượng tiêu thụ	Doanh số bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB được khấu trừ	Thuế TTĐB phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (6) x (7) - (8)
I	**Hàng hóa chịu thuế TTĐB**							
1	+ Tên hàng hóa							
2	+...							
II	**Dịch vụ chịu thuế TTĐB**							
	+ Tên dịch vụ							
	+...							
III	**Hàng hóa thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB**							
1	Hàng hóa xuất khẩu							
2	Hàng hóa bán để xuất khẩu							
3	Hàng hóa gia công để xuất khẩu							
	Tổng cộng:							

Tôi cam đoan số liệu khai trên đây là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 01-1/TTĐB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN RA CHỊU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

(Kèm theo Tờ khai TTĐB mẫu số 01/TTĐB ngày..... tháng.....năm.....)

[01] Kỳ tính thuế: tháng..... năm.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Hóa đơn bán hàng			Tên khách hàng	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng	Đơn giá	Doanh số bán có thuế TTĐB (không có thuế GTGT)
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7) x (8)
				Tổng cộng:	**Hàng hóa, dịch vụ thứ 1**			
					Hàng hóa, dịch vụ thứ...			
					Hàng hóa, dịch vụ thứ n			

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 01-2/TTĐB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN HÀNG HÓA MUA VÀO CHỊU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

(Kèm theo Tờ khai TTĐB mẫu số 01/TTĐB ngày..... tháng..... năm.....)

[01] Kỳ tính thuế: tháng..... năm.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

I. Bảng tính thuế TTĐB của nguyên liệu mua vào:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chứng từ hoặc biên lai nộp thuế TTĐB			Tên nguyên liệu đã nộp thuế TTĐB	Số lượng đơn vị nguyên liệu mua vào	Thuế TTĐB đã nộp	Thuế TTĐB trên 1 đơn vị nguyên liệu mua vào	Số thuế TTĐB đã khấu trừ các kỳ trước	Số thuế TTĐB chưa được khấu trừ đến kỳ này
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)	(9)	(10)
	Tổng cộng								

II. Bảng tính thuế TTĐB của nguyên liệu được khấu trừ:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Mặt hàng tiêu thụ	Số lượng	Tên nguyên liệu chịu thuế TTĐB đầu vào	Lượng nguyên liệu trên 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ	Thuế TTĐB trên 1 đơn vị nguyên liệu đầu vào	Tổng thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)x(5)x(6)
	Tổng cộng					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

Ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 01/TAIN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN

[01] Kỳ tính thuế: tháng..... năm.....

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ ☐

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:.....

[06] Địa chỉ:.....[07] Quận/huyện:.....[08] Tỉnh/Thành phố:.....

[09] Điện thoại:..... [10] Fax:..... [11] E-mail:.....

[12] Đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế:.....

[14] Địa chỉ:.....

[15] Quận/huyện:..... [16] Tỉnh/Thành phố:.....

[17] Điện thoại:..... [18] Fax:..... [19] Email:.....

[20] Hợp đồng đại lý thuế, số:..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ	Thuế tài nguyên dự kiến được miễn giảm trong kỳ	Thuế tài nguyên phát sinh phải nộp trong kỳ
		Đơn vị tính	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x (5)x(6) hoặc (8)=(4)x(7)	(9)	(10)= (8)-(9)
I	**Tài nguyên khai thác:**								
1	Tài nguyên A								
2	Tài nguyên B								
...	.....								
II	**Tài nguyên thu mua gồm:**								
1	Tài nguyên A								
2	Tài nguyên B								
...	.....								
	Tổng cộng:	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**			

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai./.

Ngày.....tháng.....năm....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú: Riêng đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ tính thuế tại chỉ tiêu (8) = (4) x (7).

Mẫu số: 02/TAIN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ ☐

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:.....

[06] Địa chỉ:..... [07] Quận/huyện:.....[08] Tỉnh/Thành phố:.....

[09] Điện thoại:..... [10] Fax:..... [11] E-mail:.....

[12] Đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế:.....

[14] Địa chỉ:.....

[15] Quận/huyện:..... [16] Tỉnh/Thành phố:.....

[17] Điện thoại:..... [18] Fax:..... [19] Email:.....

[20] Hợp đồng đại lý thuế, số:..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ	Thuế tài nguyên dự kiến được miễn giảm trong kỳ	Thuế tài nguyên phát sinh phải nộp trong kỳ
		Đơn vị tính	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x (5)x(6) hoặc (8)=(4)x(7)	(9)	(10)= (8)-(9)
I	**Tài nguyên khai thác:**								
1	Tài nguyên A								
2	Tài nguyên B								
...	.....								
II	**Tài nguyên thu mua gồm:**								
1	Tài nguyên A								
2	Tài nguyên B								
...	.....								
III	***Tổng cộng:***								

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai./.

Ngày.....tháng.....năm....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú: Riêng đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ tính thuế tại chỉ tiêu (8) = (4) x (7).

Mẫu số: 01/TAIN-DK

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN TẠM TÍNH

[01] Kỳ tính thuế: Từ ngày.... đến ngày.....:

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ ☐

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ:.....

[07] Hợp đồng dầu khí lô:

[08] Giấy phép đầu tư số:..... ngày:..... Do Bộ KH&ĐT cấp:.....

[09] Lần xuất bản thứ:..... [10] Ngày xuất bản.....

[11] Điện thoại:..... [12] Fax:..... [13] Email:.....

[14] Đại lý thuế (nếu có):.....

[15] Mã số thuế:.....

[16] Địa chỉ:.....

[17] Quận/huyện:..... [18] Tỉnh/Thành phố:.....

[19] Điện thoại:..... [20] Fax:..... [21] Email:.....

[22] Hợp đồng đại lý thuế, số:..... ngày.....

[23] ☐ Dầu thô ☐ Khí thiên nhiên

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Giá trị	Tỷ giá	Đồng VN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Sản lượng dầu thô hoặc khí thiên nhiên bán	[24]			x	
2	Giá tính thuế tài nguyên tạm tính	[25]				

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Giá trị	Tỷ giá	Đồng VN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3	Doanh thu [26=[24*[25	[26]				
4	Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính	[27]				
5	Số tiền thuế tài nguyên phải nộp tạm tính [26=[26*[27	[28				

Số tiền thuế tài nguyên phải nộp tạm tính (viết bằng chữ):.....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú: - Trường hợp một người nộp thuế khai thác đồng thời dầu thô và khí thiên nhiên thì khai thành hai tờ khai thuế tài nguyên tạm tính riêng biệt và đánh dấu X vào ô ☐ Dầu thô hoặc ☐ Khí thiên nhiên tại chỉ tiêu [23] tương ứng với loại tài nguyên kê khai.

- Chỉ tiêu [10] ghi ngày xuất bán hoặc ngày cơ quan hải quan xác nhận dầu thô xuất khẩu.

Mẫu số: 02/TAIN-DK

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN

[01] Kỳ tính thuế năm...

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ ☐

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ:.....

[07] Hợp đồng dầu khí lô:.....

[08] Giấy phép đầu tư số:..... ngày:..... Do Bộ KH&ĐT cấp:.....

[09] Điện thoại:..... [10] Fax:..... [11] Email:.....

[12] Đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế:.....

[14] Địa chỉ:.....

[15] Quận/huyện:..... [16] Tỉnh/Thành phố:.....

[17] Điện thoại:..... [18] Fax:..... [19] Email:.....

[20] Hợp đồng đại lý thuế số:..... ngày.....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng hoặc số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	**Dầu thô:**			
I	**Sản lượng:**			
1	Sản lượng dầu thô chịu thuế tài nguyên kỳ tính thuế trước chuyển sang	[22]		
2	Sản lượng dầu thô chịu thuế tài nguyên kỳ tính thuế	[23]		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Sản lượng dầu thô chịu thuế tài nguyên đã xuất bán trong kỳ tính thuế	[24]		
4	Sản lượng dầu thô chịu thuế tài nguyên tồn chuyển sang kỳ tính thuế sau	[25]		
II	**Số ngày khai thác trong kỳ tính thuế**	[26]		
III	**Doanh thu bán dầu thô**	[27]		
IV	**Tỷ lệ thuế tài nguyên bằng dầu thô [28]=[31]/[23]**	[28]		
V	**Giá tính thuế tài nguyên**	[29]		
VI	**Thuế tài nguyên tính bằng dầu thô**			
1	Thuế tài nguyên bằng dầu thô chưa bán kỳ tính thuế trước chuyển sang	[30]		
2	Thuế tài nguyên bằng dầu thô phải nộp trong kỳ tính thuế	[31]		
3	Thuế tài nguyên bằng dầu thô bán trong kỳ tính thuế [32] = [24] * [28]	[32]		
4	Thuế tài nguyên bằng dầu thô chưa bán chuyển kỳ tính thuế sau [33] = [30] + [31] - [32]	[33]		
VII	**Tiền thuế tài nguyên**			
1	Số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế [34] = [29] * [32]	[34]		
2	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính trong kỳ tính thuế đã nộp	[35]		
3	Số tiền thuế tài nguyên nộp thiếu (hoặc thừa) trong kỳ tính thuế [36] = [34] - [35]	[36]		
B	**Khí thiên nhiên:**			
I	**Sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế**	[37]		
II	**Số ngày khai thác trong kỳ tính thuế**	[38]		
III	**Doanh thu bán khí thiên nhiên**	[39]		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
IV	**Giá tính thuế tài nguyên**	[40]		
V	**Thuế tài nguyên bằng khí thiên nhiên phải nộp trong kỳ tính thuế**	[41]		
VI	**Tiền thuế tài nguyên**			
1	Số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế [42] = [40] * [41]	[42]		
2	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính trong kỳ tính thuế đã nộp	[43]		
3	Số tiền thuế tài nguyên nộp thiếu (hoặc thừa) trong kỳ tính thuế [44] = [42] - [43]	[44]		
C	**Tổng số thuế phải nộp trong kỳ** [45] = [34] + [43]	[45]		
1			Ngoại tệ	
2			Đồng VN	
D	**Tổng số thuế nộp thiếu (nộp thừa) trong kỳ tính thuế** [46] = [36] + [44]	[46]		
1			Ngoại tệ	
2			Đồng VN	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu
(nếu có)

Mẫu số: 02-1/TAIN-DK

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ SẢN LƯỢNG VÀ DOANH THU BÁN DẦU THÔ HOẶC KHÍ THIÊN NHIÊN KHAI THÁC

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên số 02/TAIN-DK ngày....)

[01] Kỳ tính thuế: Năm...

[02] Người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế:.....

[04] Đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:.....

STT	Ngày, tháng, năm	Khai thác	Xuất bán				Ghi chú
		Số lượng dầu thô hoặc khí thiên nhiên khai thác (thùng hoặc m^3)	Số lượng dầu thô hoặc khí thiên nhiên bán (thùng hoặc m^3)	Giá bán	Doanh thu		
					Ngoại tệ	Đồng VN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		.....					
		Tổng cộng:					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 02-2/TAIN-DK

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ SỐ TIỀN THUẾ TÀI NGUYÊN TẠM TÍNH ĐÃ NỘP

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên số 02/TAIN-DK ngày....)

[01] Kỳ tính thuế: Năm...

[02] Người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[04] Đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tờ khai thuế tài nguyên Lần xuất bán thứ... tháng... năm....	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã nộp		Ghi chú
		Ngoại tệ	Đồng VN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	.....			
	Tổng số			

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 02/KK-TNCN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng/Quý..... Năm.....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ☐

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Địa chỉ:.....

[07] Quận/huyện:..... **[08]** Tỉnh/thành phố:.....

[09] Điện thoại:..... **[10]** Fax:..... **[11]** Email:.....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[14] Địa chỉ:.....

[15] Quận/huyện:..... **[16]** Tỉnh/thành phố:.....

[17] Điện thoại:..... **[18]** Fax:..... **[19]** Email:.....

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... Ngày:.....

STT	Chỉ tiêu		ĐVT	Số người/ Số tiền
1	**Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế**	**[21]**	Người	
1.1	Cá nhân cư trú	**[22]**	Người	
1.2	Cá nhân không cư trú	**[23]**	Người	
2	**Tổng TNCT trả cho cá nhân**	**[24]**	VNĐ	
2.1	Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	**[25]**	VNĐ	
2.2	Cá nhân cư trú không có hợp đồng lao động	**[26]**	VNĐ	

STT	Chỉ tiêu		ĐVT	Số người/ Số tiền
2.3	Cá nhân không cư trú	**[27]**	VNĐ	
3	**Tổng TNCT trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế**	**[28]**	VNĐ	
3.1	Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	**[29]**	VNĐ	
3.2	Cá nhân cư trú không có hợp đồng lao động	**[30]**	VNĐ	
3.3	Cá nhân không cư trú	**[31]**	VNĐ	
4	**Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ**	**[32]**	VNĐ	
4.1	Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	**[33]**	VNĐ	
4.2	Cá nhân cư trú không có hợp đồng lao động	**[34]**	VNĐ	
4.3	Cá nhân không cư trú	**[35]**	VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 03/KK-TNCN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng cho cá nhân và trả thu nhập từ kinh doanh cho cá nhân không cư trú)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng/Quý..... Năm.....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ☐

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Địa chỉ:.....

[07] Quận/huyện:..... **[08]** Tỉnh/thành phố:.....

[09] Điện thoại:..... **[10]** Fax:..... **[11]** Email:.....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[14] Địa chỉ:.....

[15] Quận/huyện:..... **[16]** Tỉnh/thành phố:.....

[17] Điện thoại:..... **[18]** Fax:..... **[19]** Email:.....

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... Ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu		Số tiền
I	**Thu nhập từ đầu tư vốn:**		
1	Tổng thu nhập tính thuế	**[21]**	
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ (5%)	**[22]**	

STT	Chỉ tiêu		Số tiền
II	**Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:**		
1	Tổng giá trị chuyển nhượng chứng khoán	**[23]**	
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ (0,1%)	**[24]**	
III	**Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại:**		
1	Tổng thu nhập tính thuế	**[25]**	
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ (5%)	**[26]**	
IV	**Thu nhập từ trúng thưởng**		
1	Tổng thu nhập tính thuế	**[27]**	
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ (10%)	**[28]**	
V	**Thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú**		
1	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	**[29]**	
2	Tổng số thuế đã khấu trừ	**[30]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu
(nếu có)

Mẫu số: 04-2/TNCN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Năm.....

Tên tôi là:..... Quốc tịch:.....

Mã số thuế:.....

Năm..... tôi chỉ có thu nhập chịu thuế tại một nơi là Công ty/đơn vị..... Đề nghị Công ty/đơn vị (mã số thuế).....thay mặt tôi thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm..... với cơ quan thuế.

Trường hợp cơ quan thuế kiểm tra phát hiện tôi có thu nhập chịu thuế ở nơi khác thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ỦY QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 05/KK-TNCN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công cho cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ☐

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ:.....

[07] Quận/huyện:..... **[08]** Tỉnh/thành phố:.....

[09] Điện thoại:..... **[10]** Fax:..... **[11]** Email:.....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ:.....

[15] Quận/huyện:..... **[16]** Tỉnh/thành phố:.....

[17] Điện thoại:..... **[18]** Fax:..... **[19]** Email:.....

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... Ngày:.....

I. Nghĩa vụ khấu trừ thuế của tổ chức, cá nhân trả thu nhập:

STT	Chỉ tiêu		ĐVT	Số người/ Số tiền
1	**Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế**	**[21]**	Người	
1.1	Cá nhân cư trú	**[22]**	Người	
1.2	Cá nhân không cư trú	**[23]**	Người	
2	**Tổng TNCT trả cho cá nhân**	**[24]**	VNĐ	
2.1	Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	**[25]**	VNĐ	
2.2	Cá nhân cư trú không có hợp đồng lao động	**[26]**	VNĐ	
2.3	Cá nhân không cư trú	**[27]**	VNĐ	

STT	Chỉ tiêu		ĐVT	Số người/ Số tiền
3	**Tổng TNCT trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế**	**[28]**	VNĐ	
3.1	Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	**[29]**	VNĐ	
3.2	Cá nhân cư trú không có hợp đồng lao động	**[30]**	VNĐ	
3.3	Cá nhân không cư trú	**[31]**	VNĐ	
4	**Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ**	**[32]**	VNĐ	
4.1	Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	**[33]**	VNĐ	
4.2	Cá nhân cư trú không có hợp đồng lao động	**[34]**	VNĐ	
4.3	Cá nhân không cư trú	**[35]**	VNĐ	
5	**Tổng số thuế TNCN phải khấu trừ**	**[36]**	VNĐ	
5.1	Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	**[37]**	VNĐ	
5.2	Cá nhân cư trú không có hợp đồng lao động	**[38]**	VNĐ	
5.3	Cá nhân không cư trú	**[39]**	VNĐ	
6	**Tổng số thuế TNCN đã nộp NSNN**	**[40]**	VNĐ	
7	**Tổng số thuế TNCN còn phải nộp NSNN**	**[41]**	VNĐ	
8	**Tổng số thuế TNCN đã nộp thừa**	**[42]**	VNĐ	

II. Nghĩa vụ quyết toán thay cho cá nhân:

STT	Chỉ tiêu		ĐVT	Số người/ Số tiền
1	Tổng số cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay	**[43]**	Người	
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	**[44]**	VNĐ	
3	Tổng số thuế TNCN phải nộp	**[45]**	VNĐ	
4	Tổng số thuế TNCN còn phải nộp NSNN	**[46]**	VNĐ	
5	Tổng số thuế TNCN đã nộp thừa	**[47]**	VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày.....tháng.....năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

(Xem tiếp Công báo số 177 + 178)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng